

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Hùng Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Khổng Phan Đức	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Anh Đức	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Ủy viên
Ông Đỗ Linh Phương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Bạch Nguyễn Vũ	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Bà Nguyễn Thúy Hà	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Đỗ Linh Phương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bạch Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Số: 354 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2016, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán ngày 23 tháng 01 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám Đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2534-2014-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		811.652.185.106	476.819.722.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	568.296.311.052	272.255.464.714
1. Tiền	111		323.296.311.052	205.255.464.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		245.000.000.000	67.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	29.762.412.618	35.043.768.318
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30.261.966.732	36.073.213.615
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(499.554.114)	(1.029.445.297)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9	212.671.081.510	168.917.570.473
1. Phải thu khách hàng	131		657.210.000	274.850.000
2. Trả trước cho người bán	132		2.008.117.950	1.540.585.252
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	10	202.074.430.533	161.300.073.047
4. Các khoản phải thu khác	138	11	7.931.323.027	5.802.062.174
IV. Hàng tồn kho	140		167.650.417	60.490.056
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		754.729.509	542.429.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		427.286.444	531.229.229
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9	312.443.065	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.000.000	11.200.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		513.814.814.892	662.458.472.882
I. Tài sản cố định	220		43.286.039.997	43.420.289.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	5.300.560.858	5.675.245.014
- Nguyên giá	222		25.433.776.426	25.617.410.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.133.215.568)	(19.942.165.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	36.864.479.139	37.745.044.211
- Nguyên giá	228		52.467.707.756	52.283.929.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.603.228.617)	(14.538.885.511)
3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1.121.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	451.239.126.362	600.268.692.099
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		456.801.960.002	606.801.960.002
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.562.833.640)	(6.533.267.903)
III. Tài sản dài hạn khác	260		19.289.648.533	18.769.491.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.693.546.957	8.673.389.982
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	13	12.596.101.576	10.096.101.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.325.466.999.998	1.139.278.195.672

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		330.392.979.305	213.282.469.410
I. Nợ ngắn hạn	310		328.026.604.369	211.642.220.599
1. Phải trả người bán	312		996.164.229	1.166.530.373
2. Người mua trả tiền trước	313		1.250.170.000	744.170.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	7.651.985.600	7.804.303.822
4. Phải trả người lao động	315		6.094.786.892	10.046.099.252
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.170.639.118	1.066.080.218
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	299.038.754.322	182.222.479.321
7. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4.486.617.308	2.657.950.264
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.787.021.280	4.532.696.900
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		4.550.465.620	1.401.910.449
II. Nợ dài hạn	330		2.366.374.936	1.640.248.811
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		2.366.374.936	1.640.248.811
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		995.074.020.693	925.995.726.262
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	995.074.020.693	925.995.726.262
1. Vốn điều lệ	411		837.303.380.000	789.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.223.512.734	6.273.512.734
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		17.501.025.834	14.178.547.272
4. Cổ phiếu quỹ	414		(255.742.104)	(255.742.104)
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.501.025.834	14.178.547.272
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.800.818.395	101.686.861.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.325.466.999.998	1.139.278.195.672

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2015	31/12/2014
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	19.980.000.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	13.891.920.740.000	8.145.158.750.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	6.716.056.550.000	5.267.731.070.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	8.510.790.000	10.436.470.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	6.704.782.610.000	5.255.257.050.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.763.150.000	2.037.550.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	51.914.900.000	36.819.260.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	51.914.900.000	36.819.260.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	6.592.266.430.000	2.512.421.990.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	6.592.266.430.000	2.512.421.990.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	101.338.540.000	97.867.650.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	500.000.000	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	100.838.540.000	97.867.650.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	2.875.710.000	2.725.890.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	72.330.000	110.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	2.803.380.000	2.725.780.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	427.468.610.000	227.592.890.000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	427.468.610.000	227.592.890.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	197.009.710.000	126.052.900.000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	196.970.210.000	126.052.900.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	3.580.000	4.140.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	196.906.630.000	126.028.760.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	60.000.000	20.000.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	39.500.000	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	39.500.000	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	51.860.000	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	210.486.990.000	110.686.990.000


Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập


Võ An Hải
Trưởng phòng Kế toán




Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		234.629.220.453	177.266.455.922
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		40.780.048.271	53.961.052.999
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		60.557.339.912	58.406.808.039
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		200.000.000	300.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		24.415.454.545	1.910.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		77.085.384.307	30.095.288.749
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		8.775.812.770	4.781.943.366
Doanh thu khác	01.9		22.815.180.648	27.811.362.769
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		234.629.220.453	177.266.455.922
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19	100.050.168.740	60.708.722.960
4. Lãi gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		134.579.051.713	116.557.732.962
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	39.445.859.219	33.619.249.144
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		95.133.192.494	82.938.483.818
7. Thu nhập khác	31		17.226.485	235.701.727
8. Chi phí khác	32		20.674.646	4.025.000
9. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.448.161)	231.676.727
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.129.744.333	83.170.160.545
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	18.258.526.303	16.720.589.300
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		76.871.218.030	66.449.571.245
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	918	803


Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập


Võ An Hải
Trưởng phòng Kế toán




Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	95.129.744.333	83.170.160.545
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.223.265.558	4.215.807.188
Các khoản dự phòng (Lãi) từ hoạt động đầu tư	03	(1.500.325.446)	7.463.854.784
Chi phí lãi vay	05	(67.139.486.858)	(64.229.204.583)
	06	-	8.750.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.713.197.587	30.629.367.934
Thay đổi các khoản phải thu	09	(41.347.523.549)	(106.130.037.731)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(107.160.361)	24.497.454
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	116.848.061.965	33.413.611.459
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	2.083.785.810	2.105.430.338
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(8.750.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.580.402.753)	(17.644.733.735)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.701.294.229	680.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(16.693.693.448)	(10.127.534.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.617.559.480	(67.058.149.227)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.089.016.330)	(42.148.334.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.081.818	234.992.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.000.000.000)	(475.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	260.000.000.000	380.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74.899.130.485)	(11.569.265.200)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	85.990.377.368	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.405.974.487	66.755.040.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	218.423.286.858	(81.727.565.673)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	13.087.050.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	15.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(15.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(46.613.174.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	(33.526.124.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	296.040.846.338	(182.311.839.300)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	272.255.464.714	454.567.304.014
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	568.296.311.052	272.255.464.714

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 47.369.380.000 VND, là do Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2014 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 4.736.938 cổ phiếu với giá trị tương đương 47.369.380.000 VND.

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Võ An Hải
Trưởng phòng Kế toán



Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2014	01/01/2015	2014		2015		31/12/2014	31/12/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn điều lệ	18	789.934.000.000	789.934.000.000	-	-	47.369.380.000	-	789.934.000.000	837.303.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	18	1.920.020.630	6.273.512.734	4.353.492.104	-	-	(50.000.000)	6.273.512.734	6.223.512.734
Vốn khác của chủ sở hữu	18	10.916.698.457	14.178.547.272	3.261.848.815	-	3.322.478.562	-	14.178.547.272	17.501.025.834
Cổ phiếu quỹ	18	(8.989.300.000)	(255.742.104)	-	8.733.557.896	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
Quỹ dự phòng tài chính	18	10.916.698.457	14.178.547.272	3.261.848.815	-	3.322.478.562	-	14.178.547.272	17.501.025.834
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	95.153.747.087	101.686.861.088	66.449.571.245	(59.916.457.244)	76.871.218.030	(61.757.260.723)	101.686.861.088	116.800.818.395
		899.851.864.631	925.995.726.262	77.326.760.979	(51.182.899.348)	130.885.555.154	(61.807.260.723)	925.995.726.262	995.074.020.693



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Võ An Hải
Kế toán trưởng



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 30 tháng 10 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 837.303.380.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Công ty mẹ của Công ty là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 136 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 118 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty và tiền của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán, của nhà đầu tư tại tài khoản của công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, chứng khoán thương mại và chứng chỉ quỹ.

Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng do Công ty thu thập.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm ứng dụng.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán

Các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu) được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán được Công ty thực hiện theo như hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và giá trị ghi sổ của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và đã được ghi giảm trong năm 2013. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng, lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều năm tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	83.757.905	58.396.628
Tiền gửi ngân hàng	298.861.576.467	190.213.308.432
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	<i>249.897.490.344</i>	<i>162.349.357.201</i>
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	24.350.976.680	14.983.759.654
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	<i>23.942.177.082</i>	<i>14.927.585.157</i>
Các khoản tương đương tiền (*)	245.000.000.000	67.000.000.000
	568.296.311.052	272.255.464.714

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu chưa niêm yết - giao dịch phi tập trung	4.330.382.320	4.488.648.040
Cổ phiếu chưa niêm yết - đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	2.009.650.638	1.066.352.758
Cổ phiếu niêm yết	1.421.933.774	13.018.212.817
Chứng chỉ quỹ	7.500.000.000	7.500.000.000
	15.261.966.732	26.073.213.615
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	10.000.000.000
	15.000.000.000	10.000.000.000
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(499.554.114)	(1.029.445.297)
<i>Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>(353.433.562)</i>	<i>(252.680.810)</i>
<i>Dự phòng chứng khoán niêm yết</i>	<i>(146.120.552)</i>	<i>(776.764.487)</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.762.412.618	35.043.768.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn		
Cổ phiếu chưa niêm yết	152.800.000.000	152.800.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	300.000.000.000	450.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002	4.001.960.002
	456.801.960.002	606.801.960.002
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.562.833.640)	(6.533.267.903)
Đầu tư dài hạn khác	451.239.126.362	600.268.692.099

1125
NG
HIỆM
LOIT
T N
4 - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÌNH HÌNH CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết biến động giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh và đầu tư chứng khoán dài hạn:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	Tăng		Giảm		31/12/2015	31/12/2014
			VND	VND	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	VND	VND
					VND	VND	VND	VND		
Chứng khoán thương mại										
Cổ phiếu niêm yết	152.865	501.392	1.421.933.774	13.018.212.817	42.119.778	139.730.570	146.120.552	776.764.487	1.317.933.000	12.381.178.900
<i>Trong đó: cổ phiếu giảm giá:</i>										
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc</i>	143.710	-	1.286.920.000	-	-	-	122.869.000	-	1.164.051.000	-
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex</i>	-	198.211	-	6.679.741.980	-	-	-	733.411.980	-	5.946.330.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	54	100.006	400.000	832.406.500	-	-	49.000	22.357.900	351.000	810.048.600
<i>Cổ phiếu lẻ</i>	3.845	3.577	65.256.552	61.313.707	-	-	23.202.552	20.994.607	42.054.000	40.319.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	667.480	474.541	6.340.032.958	5.555.000.798	40.387.349	335.558.074	353.433.562	252.680.810	6.026.986.745	5.637.878.062
<i>Trong đó: cổ phiếu giảm giá:</i>										
<i>Công ty CP máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng</i>	33.271	33.271	355.334.280	355.334.280	-	-	235.558.680	235.558.680	119.775.600	119.775.600
<i>Công ty CP Nhựa Việt Nam</i>	20.000	-	210.000.000	-	-	-	100.000.000	-	110.000.000	-
<i>Các cổ phiếu lẻ Upcom và bị hủy niêm yết</i>	1.204	1.000	22.751.948	21.243.978	-	-	17.874.882	17.122.130	4.877.066	4.121.848
Chứng chỉ quỹ	750.000	750.000	7.500.000.000	7.500.000.000	603.750.000	831.750.000	-	-	8.103.750.000	8.331.750.000
Tổng			15.261.966.732	26.073.213.615	686.257.127	1.307.038.644	499.554.114	1.029.445.297	15.448.669.745	26.350.806.962
Đầu tư chứng khoán dài hạn										
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.950.324	9.950.324	152.800.000.000	152.800.000.000	-	-	5.562.833.640	6.533.267.903	147.237.166.360	146.266.732.097
Trái phiếu	40.300	40.450	304.001.960.002	454.001.960.002	-	-	-	-	304.001.960.002	454.001.960.002
Tổng			456.801.960.002	606.801.960.002	-	-	5.562.833.640	6.533.267.903	451.239.126.362	600.268.692.099



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Phải thu khách hàng (i)	274.850.000	-	-	69.010.257.753	68.627.897.753	657.210.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	1.540.585.252	-	-	4.633.936.041	4.166.403.343	2.008.117.950	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	161.300.073.047	-	-	1.716.821.748.613	1.676.047.391.127	202.074.430.533	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	89.224.850.767	89.224.850.767	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	161.300.073.047	-	-	1.627.596.897.846	1.586.822.540.360	202.074.430.533	-	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	6.430.190.552	6.117.747.487	312.443.065	-	-	-
5. Phải thu khác	5.802.062.174	-	-	326.341.474.366	324.212.213.513	7.931.323.027	-	-	-
Cộng	168.917.570.473	-	-	2.123.237.607.325	2.079.171.653.223	212.983.524.575	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	201.255.465.183	161.000.446.701
Phải thu về phí dịch vụ môi giới	112.145.465	131.440.934
Phải thu phí dịch vụ lưu ký	706.819.885	168.185.412
	202.074.430.533	161.300.073.047

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cổ tức, lãi trái phiếu và lãi tiền gửi	7.898.877.627	5.715.616.774
Phải thu khác	32.445.400	86.445.400
	7.931.323.027	5.802.062.174

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	6.352.029.029	8.166.894.461
Chi phí trả trước dài hạn khác	341.517.928	506.495.521
	6.693.546.957	8.673.389.982

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong năm như sau:

	Tổng
	VND
Tại ngày 01/01/2015	8.166.894.461
Trích trong năm	(1.814.865.432)
Tại ngày 31/12/2015	6.352.029.029

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	5.807.889.453	3.887.243.568
Tiền lãi phân bổ	3.633.772.012	3.054.417.897
	12.596.101.576	10.096.101.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	4.866.497.150	14.122.252.954	4.048.049.581	2.541.870.702	38.740.000	25.617.410.387
Mua trong năm	24.332.486	759.905.810	-	-	-	784.238.296
Thanh lý	-	(371.189.573)	-	(596.682.684)	-	(967.872.257)
Tại ngày 31/12/2015	4.890.829.636	14.510.969.191	4.048.049.581	1.945.188.018	38.740.000	25.433.776.426
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	461.139.851	13.467.523.022	3.708.292.333	2.289.485.059	15.725.108	19.942.165.373
Khấu hao trong năm	376.404.586	342.081.405	339.757.248	90.994.213	9.685.000	1.158.922.452
Thanh lý	-	(371.189.573)	-	(596.682.684)	-	(967.872.257)
Tại ngày 31/12/2015	837.544.437	13.438.414.854	4.048.049.581	1.783.796.588	25.410.108	20.133.215.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	4.053.285.199	1.072.554.337	-	161.391.430	13.329.892	5.300.560.858
Tại ngày 31/12/2014	4.405.357.299	654.729.932	339.757.248	252.385.643	23.014.892	5.675.245.014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.434.652.762 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.044.696.686 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm ứng dụng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	36.755.606.850	15.528.322.872	52.283.929.722
Tăng trong năm	183.778.034	-	183.778.034
Tại ngày 31/12/2015	36.939.384.884	15.528.322.872	52.467.707.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	464.385.353	14.074.500.158	14.538.885.511
Khấu hao trong năm	379.053.725	685.289.381	1.064.343.106
Tại ngày 31/12/2015	843.439.078	14.759.789.539	15.603.228.617
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	36.095.945.806	768.533.333	36.864.479.139
Tại ngày 31/12/2014	36.291.221.497	1.453.822.714	37.745.044.211

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.851.522.872 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.772.022.872 VND).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	97.413.542	2.364.741.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.283.471.970	4.605.348.420
Thuế thu nhập cá nhân	1.271.100.088	834.213.438
	7.651.985.600	7.804.303.822

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Khoản ký quỹ của nhà đầu tư	273.803.675.454	177.434.746.903
Các khoản phải trả về giao dịch chứng khoán khác	25.235.078.868	4.787.732.418
	299.038.754.322	182.222.479.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	789.934.000.000	1.920.020.630	10.916.698.457	(8.989.300.000)	10.916.698.457	95.153.747.087	899.851.864.631
Góp vốn trong năm	-	4.353.492.104	-	8.733.557.896	-	-	13.087.050.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	66.449.571.245	66.449.571.245
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(46.622.037.000)	(46.622.037.000)
Trích lợi nhuận	-	-	3.261.848.815	-	3.261.848.815	(6.523.697.630)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.770.722.614)	(6.770.722.614)
Tại ngày 01/01/2015	789.934.000.000	6.273.512.734	14.178.547.272	(255.742.104)	14.178.547.272	101.686.861.088	925.995.726.262
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	76.871.218.030	76.871.218.030
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	47.369.380.000	-	-	-	-	(47.369.380.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	3.322.478.562	-	3.322.478.562	(6.644.957.124)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.742.923.599)	(7.742.923.599)
Giảm khác	-	(50.000.000)	-	-	-	-	(50.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	837.303.380.000	6.223.512.734	17.501.025.834	(255.742.104)	17.501.025.834	116.800.818.395	995.074.020.693

Trong năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu, trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2014 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 4.736.938 cổ phiếu với giá trị tương đương 47.369.380.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	83.730.338	837.303.380.000	78.993.400	789.934.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	83.730.338	837.303.380.000	78.993.400	789.934.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	83.693.638	836.936.380.000	78.956.700	789.567.000.000

Biến động số cổ phần trong năm như sau:

	2015	
	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	78.993.400	789.934.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	4.736.938	47.369.380.000
Số dư cuối năm	83.730.338	837.303.380.000

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	5.622.874.238	7.628.189.435
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.086.752.795	6.147.587.820
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	650.000.000	-
Chi phí hoạt động tư vấn	60.685.611.180	5.481.169.293
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	5.773.026.040	3.166.731.229
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(1.500.325.446)	7.463.868.794
Chi phí khác	27.732.229.933	30.821.176.389
	100.050.168.740	60.708.722.960

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.427.538.165	20.620.723.718
Chi phí vật liệu quản lý	638.822.816	728.352.495
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.279.026.344	489.067.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.633.680.210	2.312.705.874
Thuế, phí và lệ phí	916.677.811	952.143.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	4.853.695.178	6.742.945.409
Chi phí khác bằng tiền	3.696.418.695	1.773.311.191
	39.445.859.219	33.619.249.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	95.129.744.333	83.170.160.545
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	12.136.442.954	7.167.481.909
Thu nhập chịu thuế	82.993.301.379	76.002.678.636
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.258.526.303	16.720.589.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.258.526.303	16.720.589.300

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	76.871.218.030	66.449.571.245
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	83.693.638	82.733.862
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	918	803

Điều chỉnh hồi tố

Do trong năm Công ty chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng lên 4.736.938 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	66.449.571.245	66.449.571.245
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	77.996.924	82.733.862
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	852	803

23. BÁO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

CHỈ TIÊU	Năm 2015			
	Khối lượng giao dịch		Giá trị giao dịch (VND)	
	Mua	Bán	Mua	Bán
1. Chứng khoán tự doanh				
Cổ phiếu	3.075.713	3.241.300	75.079.135.000	88.989.022.000
2. Chứng khoán của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	566.209.761	541.586.339	10.752.470.295.100	10.566.456.617.500
	569.285.474	544.827.639	10.827.549.430.100	10.655.445.639.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	6.461.371.465	10.425.657.961
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành	5.325.000.000	-
Doanh thu khác	134.507.173	-
Phí tư vấn	44.690.000.000	8.027.294.676
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	35.833.916.400
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	35.833.910.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí tư vấn	13.880.000.000	5.000.000.000
Doanh thu từ ủy thác quản lý danh mục trái phiếu	-	212.881.945
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	351.800.000	237.364.200
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Mua hàng	281.415.600	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	1.055.277.777	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị	707.861.786	1.304.739.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	293.835.278.218	185.779.435.281
Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn	245.000.000.000	67.000.000.000
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	156.666.667	125.875.000
Các khoản phải trả	836.166.706	837.008.822
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Ủy thác quản lý danh mục trái phiếu	200.000.000.000	450.000.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản đầu tư có kỳ hạn	15.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu	60.000.000	41.666.667

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới, Đầu tư chứng khoán, góp vốn, bảo lãnh phát hành, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký và Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-CTCK

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đầu tư chứng khoán, góp vốn, bảo lãnh phát hành		Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Tổng cộng toàn Công ty
	Môi giới VND	VND				
Năm 2015						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	40.780.048.271	60.757.339.912	101.500.838.852	8.775.812.770	22.815.180.648	234.629.220.453
2. Các chi phí trực tiếp	21.338.429.549	1.874.461.647	69.005.028.604	5.840.907.266	176.476.242	98.235.303.308
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	7.171.375.925	10.684.482.810	17.849.431.352	1.543.270.670	4.012.163.894	41.260.724.651
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	12.270.242.797	48.198.395.455	14.646.378.896	1.391.634.834	18.626.540.512	95.133.192.494
Tại ngày 31/12/2015						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	36.664.869.523	466.424.783.978	657.210.000	706.819.885	768.001.473.877	1.272.455.157.263
2. Tài sản phân bổ	9.199.237.205	13.705.750.864	22.896.743.205	1.979.663.751	5.146.689.805	52.928.084.830
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	83.757.905
Tổng Tài sản	45.864.106.728	480.130.534.842	23.553.953.205	2.686.483.636	773.148.163.682	1.325.466.999.998
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	161.637.918.512	280.000.000	1.250.170.000	35.655.022.468	112.869.271.206	311.692.382.186
2. Nợ phải trả phân bổ	2.765.880.523	4.120.827.468	6.884.229.056	595.213.852	1.547.424.940	15.913.575.839
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	2.787.021.280
Tổng Nợ phải trả	164.403.799.035	4.400.827.468	8.134.399.056	36.250.236.320	114.416.696.146	330.392.979.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.296.311.052	272.255.464.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.647.963.560	167.365.785.221
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	15.000.000	11.200.000
Đầu tư ngắn hạn	29.762.412.618	35.043.768.318
Đầu tư dài hạn	451.239.126.362	600.268.692.099
Tổng cộng	1.259.960.813.592	1.074.944.910.352
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	305.672.898.218	187.101.470.836
Tổng cộng	305.672.898.218	187.101.470.836

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư và trái phiếu và các khoản phải thu từ giao dịch ký quỹ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết của Công ty, các khoản này bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, cắt lỗ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này. Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán để cầm cố cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính, công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính, công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.296.311.052	-	568.296.311.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.647.963.560	-	210.647.963.560
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	15.000.000	-	15.000.000
Đầu tư ngắn hạn	29.762.412.618	-	29.762.412.618
Đầu tư dài hạn	-	451.239.126.362	451.239.126.362
Tổng cộng	808.721.687.230	451.239.126.362	1.259.960.813.592
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	305.672.898.218	-	305.672.898.218
Tổng cộng	305.672.898.218	-	305.672.898.218
Chênh lệch thanh khoản thuần	503.048.789.012	451.239.126.362	954.287.915.374
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.255.464.714	-	272.255.464.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.365.785.221	-	167.365.785.221
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	11.200.000	-	11.200.000
Đầu tư ngắn hạn	35.043.768.318	-	35.043.768.318
Đầu tư dài hạn	-	600.268.692.099	600.268.692.099
Tổng cộng	474.676.218.253	600.268.692.099	1.074.944.910.352
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	187.101.470.836	-	187.101.470.836
Tổng cộng	187.101.470.836	-	187.101.470.836
Chênh lệch thanh khoản thuần	287.574.747.417	600.268.692.099	887.843.439.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

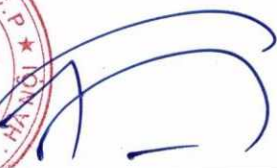
Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Võ An Hải
Trưởng phòng Kế toán



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016
